

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN NHI HẢI PHÒNG

Số: 140 /BVNHP-KD

V/v đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung
cấp báo giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Nhi Hải Phòng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá mua sắm thuốc, vật tư y tế, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng sử dụng tại Bệnh viện:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Hải Phòng

Địa chỉ: Phố Việt Đức, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DSCKI. Nguyễn Thị Kim Thanh – Phụ trách khoa Dược, SĐT: 0914.450.483,
Email: cungungthuoc.kd.bvte@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Công văn báo giá gửi về khoa Dược - Bệnh viện Nhi Hải Phòng, địa chỉ: phố Việt Đức, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng đồng thời gửi qua email: cungungthuoc.kd.bvte@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ thời điểm đăng tải Yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia đến trước 16h30 ngày 26 tháng 02 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 26 tháng 02 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục mặt hàng yêu cầu báo giá tại Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 đính kèm công văn này.

2. Tài liệu kèm theo: Hồ sơ pháp lý của Công ty, Hồ sơ hàng hóa công ty báo giá.

3. Địa điểm giao hàng: khoa Dược – Bệnh viện Nhi Hải Phòng.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: theo đơn dự trù của chủ đầu tư.

5. Các thông tin khác:

Số lượng, đơn giá tại Báo giá của các hãng sản xuất, nhà cung cấp là căn cứ để Bệnh viện ký kết hợp đồng. Dự kiến về các điều khoản trong hợp đồng:

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Tạm ứng: không tạm ứng;
- Yêu cầu giao hàng: xuất trình hoá đơn, kèm theo biên bản giao nhận hàng hoá, phiếu báo lô, giấy chứng nhận phân tích/kiểm nghiệm của hàng hoá.
- Tiến độ thanh toán: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 100% giá trị hợp đồng hoặc theo giá trị khối lượng hoàn thành hàng tháng trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam báo giá theo mẫu tại Phụ lục 7 đính kèm công văn này.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KD.

Q. GIÁM ĐỐC

BSCKH. Trần Minh Cảnh

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC GENERIC YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Đính kèm Thư mời báo giá số 146/BVNHP-KD ngày 04/02/2026 của Bệnh viện Nhi Hải Phòng)

STT	Hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
1	Benzylpenicilin	4	1.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	100
2	Phenoxy methylpenicilin	4	1.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	1.200
3	Amoxicilin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	6.700
4	Amoxicilin + acid clavulanic	1	(80mg/ml + 11,4mg/ml) x 70ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	3.300
5	Amoxicilin + acid clavulanic	1	(80mg/ml + 11,4mg/ml) x 140ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	2.800
6	Amoxicilin + acid clavulanic	1	(80mg/ml + 11,4mg/ml) x 35ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	620
7	Cefprozil	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.800
8	Cefpodoxim	3	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000
9	Cefpodoxim	4	100mg/5ml x 70ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	1.200
10	Cefixim	3	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	13.000
11	Cefixim	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000
12	Cefixim	2	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
13	Cefixim	3	100mg/5ml x 40ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	900
14	Cefditoren	4	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
15	Cefditoren	4	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000
16	Cefditoren	1	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.800
17	Cefdinir	2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
18	Cefdinir	2	125mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	650
19	Azithromycin	3	600mg/15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	3.200
20	Clarithromycin	5	125mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	1.700
21	Clarithromycin	3	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000
22	Clarithromycin	2	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.200
23	Ciprofloxacin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11.000
24	Ciprofloxacin	1	0,2% x 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Ống	500
25	Levofloxacin	4	5mg/ml x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	860
26	Levofloxacin	1	250mg	Uống	Viên	Viên	500
27	Moxifloxacin	2	5mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	550
28	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	(2000mg + 400mg)/50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	60

(Chữ ký)

STT	Hoạt chất	Nhóm thầu	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
29	Metronidazol	4	250mg	Uống	Viên	Viên	8.700
30	Metronidazol	2	200mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	100
31	Cloramphenicol	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	100
32	Fosfomycin	4	30mg/ml x 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ	750
33	Tetracyclin hydroclorid	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3.200
34	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Chai/Lọ	2.000
35	Albendazol	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.200
36	Aciclovir	3	800mg	Uống	Viên	Viên	200
37	Oseltamivir	2	75mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
38	Ambroxol	4	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	20.300
39	Ambroxol	5	6mg/ml x 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	2.000
40	Ambroxol	4	7,5mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	800
41	N-acetylcystein	4	200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	10.000
42	Bromhexine hydroclorid	4	8mg	Uống	Viên	Viên	1.600
43	Natri montelukast	1	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	18.700
44	Natri montelukast	4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000
45	Natri montelukast	1 hoặc 4	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000
46	Budesonid	4	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ	3.000
47	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	5.700
48	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	5.600
49	Salbutamol sulfat	4	2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ông	3.500
50	Fluticason propionat	4	50µg/0,05ml/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	150
51	Azelastine hydroclorid + Fluticason propionat	4	(137µg + 50µg)/0,137ml/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	100
52	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	1	3,5mg	Uống	Viên nang	Viên	100
53	Các kháng thể gắn với interferon ở người	5	3mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	500
54	Thymomodulin	4	80mg	Uống	Viên nang	Viên	2.500
55	Thymomodulin	4	60mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	30.000
56	Xylometazolin	4	0,05% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ	140

STT	Hoạt chất	Nhóm thần	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
57	Natri clorid	4	0,9% x 1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ông	1.300
58	Natri clorid	4	0,9% x 100ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	1.000
59	Povidon iodin	1	1% x 125ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/Lọ	100
60	Chlorhexidine digluconate	4	0,2% x 250 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	500
61	Povidon iodin	1	10% x 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	100
62	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.000
63	Kẽm sulfat	4	20mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	56.000
64	Kẽm gluconat	4	8mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	47.000
65	Alpha amylase + Papaine	5	(100mg+50mg)/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	30
66	Saccharomyces boulardii	1	2,5 x 10 ⁹ tế bào/250mg	Uống	Viên nang	Viên	34.500
67	Amylase + lipase + protease	1	(18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)/300mg	Uống	Viên nang	Viên	200
68	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	4	(≥ 10 ⁸ CFU + ≥ 10 ⁸ CFU)/g x 50g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	2.200
69	Bacillus clausii	1	4 tỷ/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	5.000
70	Lactulose	4	670mg/ml x 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	13.500
71	Glycerol	4	2,25g/3g x 9g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	1.100
72	Trimebutin maleat	4	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24.000
73	Trimebutin maleat	4	100mg	Uống	Viên	Viên	1.100
74	Diosmectit	4	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1.600
75	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(400mg + 460mg + 50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	5.200
76	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	4	2500mg + 500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000
77	Macrogol 4000	1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.500
78	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	220
79	Cimetidin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	300
80	Omeprazol + Natri bicarbonat	4	20mg + 1680 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	23.000
81	Esomeprazole	4	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.300
82	Esomeprazole	3	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	27.000
83	Rabeprazol	2	10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	500
84	Simethicon	1	40mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	200
85	Bismuth	4	262mg	Uống	Viên	Viên	2.800
86	Domperidon	4	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	800

(16)

STT	Hoạt chất	Nhóm thần	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
87	Drotaverin hydrochlorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	100
88	Sucralfat	4	1000mg/5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1.000
89	Baclofen	1	10mg	Uống	Viên	Viên	600
90	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	1	(7g+19g)/118ml x 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ	110
91	Ursodeoxycholic acid	4	250mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20
92	Arginin hydroclorid	4	500mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	12.300
93	Paracetamol	3	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	750
94	Paracetamol	3	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	1.700
95	Paracetamol	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	1.500
96	Paracetamol	4	250mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.400
97	Paracetamol	4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	1.900
98	Paracetamol	1	80mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	100
99	Paracetamol	1	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	200
100	Paracetamol	1	300mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	100
101	Ibuprofen	4	200 mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000
102	Clorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	5.000
103	Desloratadin	4	1,25mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000
104	Fexofenadin	4	30mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	6.200
105	Fexofenadin	4	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	4.000
106	Fexofenadin	4	360mg/60ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	5.400
107	Rupatadine	4	1mg/1ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	630
108	Hydrocortison	4	10mg	Uống	Viên	Viên	700
109	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	10mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	200
110	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	5mg	Uống	Viên	Viên	6.600
111	Methyl prednisolon	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	2.600
112	Captopril	2	25mg	Uống	Viên	Viên	800
113	Alpha chymotrypsin	4	4200IU hoặc 21 Microkatal hoặc 4,2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
114	Clobetasol propionat	4	0,05% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	250
115	Mometason furoat	1	0,1% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500
116	Fluconazol	2	150mg	Uống	Viên nang	Viên	160

STT	Hoạt chất	Nhóm thầu	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
117	Miconazol	4	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp	380
118	Natri hyaluronat	4	1mg/ml x 1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ông	9.000
119	Risperidon	2	1mg	Uống	Viên	Viên	1.000
120	Citicolin	4	100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	10.000
121	Piracetam	4	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	800
122	Magnesi lactat + Magnesi pidolat + Vitamin B6	4	(186mg + 936mg + 10mg)/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	17.000
123	Calci lactat + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Vitamin B5 + Lysin	4	(65mg + 1,5mg + 1,75mg + 3,0mg + 200IU + 7,5IU + 10mg + 5mg + 150mg)/7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	19.000
124	Sắt nguyên tố (dưới dạng Polysaccharide iron complex)	1	100mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	3.000
125	Sắt protein succinylat	4	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	13.000
126	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	50mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	36.000
127	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	50mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.000
128	Sắt nguyên tố + Acid folic	4	50mg+500mcg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	12.000
129	Calci glucoheptonat+ Calci gluconat	4	(700mg+300mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	26.000
130	Calci ascorbat khan + Lysin hydroclorid + Acid ascorbic	4	250mg + 141,7mg + 136,6mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	12.000
131	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin PP + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Sắt sulfat + Calci glycerophosphat + magnesi gluconat + Lysin	4	300IU + 50IU + 3mg + 3mg + 10mg + 3mg + 5mcg + 16,5mg + 5mg + 5mg + 25mg	Uống	Viên nang	Viên	1.900
132	Lysin + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Vitamin B5 + Calci lactat	4	100mg + 1mg + 1,15mg + 2mg + 133,35IU + 5mg + 6,65mg + 3,35mg + 43,35mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	26.800
133	Calci lactat + Lysin + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP	4	(8,67mg + 20mg + 0,2mg + 0,23 mg + 0,67 mg + 0,40 mg + 1mcg + 1mg + 1,33mg)/ml x 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	29.000
134	Lecithin + Vitamin B1+ Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Vitamin B3 + Vitamin E	2	300mg + 10mg + 6mg + 10mg + 10µg + 30mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000
135	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin C + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Lysin + Calci glycerophosphat	4	(1000IU+100IU+10mg+12mg+3mg +3mg+2mg+200mg+210mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	7.100
136	Carbazochrom	4	30mg	Uống	Viên	Viên	3.000
137	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid; Docosahexaenoic acid; Omega-3 marine triglycerides)	1	(60mg + 260mg + 320mg)/1g	Uống	Viên nang	Viên	25.000
138	Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Vitamin B6	1	0,075g + 0,075g + 0,037g + 0,037g	Uống	Viên	Viên	10.000

STT	Hoạt chất	Nhóm thầu	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
139	Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Vitamin B6	1	(100mg + 100mg + 50mg + 50mg)/5ml x 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.000
140	Vitamin B1 + B6 + B12	2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	1.200
141	Valproat natri	2	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.400
142	Oxcarbazepin	1	60mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	60
143	Levetiracetam	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	4.700
144	Valproat natri	2	200mg/ml x 40ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	200
145	Valproat natri	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000
146	Carbamazepin	4	200 mg	Uống	Viên	Viên	2.400
147	Risperidon	1	2mg	Uống	Viên	Viên	1.000
148	Lamotrigine	1	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000
149	Acetyl leucin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	500
150	Betahistine	1	24mg	Uống	Viên	Viên	500
151	Clonidin	4	0,15mg	Uống	Viên	Viên	200
152	Flunarizin	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	200
153	Mycophenolate	2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	1.700
154	Mycophenolate	2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000
155	Ciclosporin	2	25mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500
156	Ciclosporin	2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	50
157	Fenofibrat	2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	100
158	Calcitriol	2	0,25mcg	Uống	Viên nang	Viên	500
159	Amlodipin	3	5mg	Uống	Viên nang	Viên	500
160	Nifedipin	4	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.000
161	Nifedipin 30mg	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100
162	Atenolol	2	50mg	Uống	Viên	Viên	100
163	Erythropoietin	5	2000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	100
164	Azathioprin	5	50mg	Uống	Viên	Viên	2.400
165	Hydroxy chloroquin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	4.500
166	Vincristin sulfat	5	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	20
167	Methotrexat	4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	50

STT	Hoạt chất	Nhóm thần	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
168	Spironolactone	4	25mg	Uống	Viên	Viên	200
169	Ondansetron	4	8mg/4ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	50
170	Granisetron hydroclorid	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	50
171	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	100
172	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	5	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	50
173	Insulin analog trộn, hỗn hợp	5	100IU/ml (30/70) x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	10
174	Fludrocortison acetat	5	100mcg	Uống	Viên	Viên	500
175	Triptorelin	1	0,1mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	ống	28
176	Hydrocortison	4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	10
177	Hydrocortison	4	10mg	Uống	Viên	Viên	300
178	Thiamazol	4	5mg	Uống	Viên	Viên	300
179	Levothyroxin (muối natri)	1	25mcg	Uống	Viên	Viên	200
180	Propranolol hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	100
181	Simvastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	100
182	Acid folic (vitamin B9)	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	200
183	Vitamin E	4	400IU	Uống	Viên nang	Viên	200
184	Deferasirox	2	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000
185	Deferipron	2	250mg	Uống	Viên	Viên	2.000
186	Deferipron	2	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000
187	Eltrombopag	1	25mg	Uống	Viên	Viên	200
188	Itraconazol	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	200
189	Isotretinoin	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	200
190	Allopurinol	2	300 mg	Uống	Viên	Viên	100
191	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	100
192	Voriconazol	5	200mg	Uống	Viên	Viên	100
193	Mupirocin	4	100mg/5g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	330
194	Ciclopiroxolamin	1	10mg/g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	250
195	Diethylphtalat	4	6g/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	40
196	Ketoconazol	4	2% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	60
197	Celecoxib	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	30

Hand

STT	Hoạt chất	Nhóm thần	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
198	Fusidic acid	1	2% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100
199	Fusidic acid + hydrocortison	1	(2% + 1%) x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200
200	Lidocain hydroclorid + Dịch chiết hoa cúc.	1	20 mg/g + 185 mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	20
201	Doxycyclin	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	200
202	Tacrolimus	4	0,03% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100
203	Desonid	4	0,05% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30
204	Adapalen + Benzoyl peroxid	4	(0,1% + 2,5%) x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	40
205	Ciclopiroxolamin	1	10 mg/g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	60
206	Kẽm oxid + Calci carbonat	4	(3,4 g + 3,4g)/17g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	40
207	Clobetasone Butyrate	1	0,05% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	120
208	Imiquimod	2	5% x 0,25g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Gói	20
209	Hydrocortison	4	1% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	60
210	Betamethason	2	0,5mg/g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30
211	Calcipotriol	1	50mcg/g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30
212	Calcipotriol + betamethason	1	(50mcg + 0,5mg)/g x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30
213	Calcipotriol + betamethason	1	(50mcg/g + 500mcg/g) x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30
214	Terbinafine hydrochloride	1	10mg/g x 50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30
215	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	4	6.4mg+100mg+10mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30
216	Acitretin	4	25mg	Uống	Viên nang	Viên	100
217	Naproxen	4	250mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	30
218	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	30
219	Galantamin	4	4mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống	1.100
220	Choline alfoscerat	4	1g/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	120
221	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	800
222	Spironolacton	4	25mg	Uống	Viên	Viên	800
223	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	20
224	Tobramycin	4	0,30%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	50
225	Aciclovir	4	0,09g/3g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	10
226	Omega-3 triglycerid (tương đương Docosahexaenoic acid (DHA) 20,05% + Eicosapentaenoic acid (EPA) 4,20%)	4	46,39%	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	100

STT	Hoạt chất	Nhóm thần	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
227	Vitamin D3 (cholecalciferol)	4	400IU/0,4ml x 12ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.700
228	Tricalcium phosphat + Vitamin D3	4	(10g + 60000UI)/1000ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống	3.000
229	Vitamin C	4	100mg/5ml x 120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.000
230	Eperison hydroclorid	1	50mg	Uống	Viên	Viên	1.400
231	Metronidazol	5	16mg/g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	160
232	Nystatin	4	25.000IU	Đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	800
233	Vigabatrin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000
234	Polystyren	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100
235	Natri tetraborat	4	3% x 10ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/Lọ	20
236	Acid boric	5	800mg/8ml x 8ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	1.000
237	Salicylic acid	5	5% x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	100
238	Kali permanganat	5	1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Gói	200
239	Triamcinolon acetonid + Neomycin (sulfat) + Nystatin + Clotrimazol	4	0,01g + 0,05g + 1.000.000 IU + 0,1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50
240	Vaselin	5	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50
241	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin natri	1	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500
242	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus)	2	17,5mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
243	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B3 + Vitamin B6 + Vitamin B5	4	1mg + 4mg + 40mg + 4mg + 6mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.600

Tổng cộng: 243 khoản

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Đính kèm Thư mời báo giá số 140 /BVNHP-KD ngày 01/02/2026 của Bệnh viện Nhi Hải Phòng)

STT	Tên Thuốc / Tên VTYT, Y cụ, HC, SP	Hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Hãng SX	Nước SX	Số lượng
1	Augmentin 1g hoặc tương đương	Amoxicillin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	8.800
2	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch	Gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	7.300
3	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch	Gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	18.000
4	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin	600mg/15ml	Uống	Bột pha hỗn dịch	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	2.000
5	Ciprobay 500 hoặc tương đương	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l.	Ý	2.300
6	Tavanic hoặc tương đương	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Opella Healthcare International SAS	Pháp	100
7	Seretide Evohaler DC 25/50mcg hoặc tương đương	Salmeterol+ fluticason propionat	(25mcg + 50mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt	Glaxo Wellcome S.A,	Tây Ban Nha	150
8	Avamys hoặc tương đương	Fluticason furoat	27,5mcg/liều xịt x 60 liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Bình	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	50
9	Hidrasec 10mg Infants hoặc tương đương	Racecadotril	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	Sophartex	Pháp	200
10	Hidrasec 30mg Children hoặc tương đương	Racecadotril	30mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	Sophartex	Pháp	7.500
11	Nexium Mups hoặc tương đương	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	500
12	Aerius hoặc tương đương	Desloratadin	0,5mg/mlx 60ml	Uống	Siro	chai	Organon Heist bv	Bi	1.400
13	Trileptal hoặc tương đương	Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Novartis Farma S.p.A.	Ý	5.700
14	Keppra 250mg hoặc tương đương	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	UCB Pharma SA	Bi	2.500
15	Keppra hoặc tương đương	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	UCB Pharma SA	Bi	8.000

STT	Tên Thuốc / Tên VTYT, Y cụ, HC, SP	Hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Hãng SX	Nước SX	Số lượng
16	Topamax hoặc tương đương	Topiramát	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Cilag AG	Thụy Sĩ	1.300
17	Topamax hoặc tương đương	Topiramát	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Cilag AG	Thụy Sĩ	1.600
18	Tegretol 200 hoặc tương đương	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên nén	Viên	Novartis Farma S.p.A.	Ý	2.000
19	Tegretol CR 200 hoặc tương đương	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	Novartis Farma S.p.A.	Ý	2.000
20	Viagra hoặc tương đương	Sildenafil	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Fareva Amboise	Pháp	212
21	Tobradex hoặc tương đương	Tobramycin + Dexamethason	(3mg + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Tuýp	S.A Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	110
22	Oflovid hoặc tương đương	Ofloxacin	0.3% x3,5g	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga	Nhật	50
23	Cerebrolysin hoặc tương đương	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	Cơ sở trộn và đóng gói: Ever Pharma Jena GmbH Cơ sở xuất xưởng: Ever Neuro Pharma GmbH	Áo	300
24	Cerebrolysin hoặc tương đương	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	Cơ sở trộn và đóng gói: Ever Pharma Jena GmbH Cơ sở xuất xưởng: Ever Neuro Pharma GmbH	Áo	2.000

Tổng cộng: 24 khoản

(Đính kèm Thư mời báo giá số 140 /BVNHP-KD ngày 04 /02 /2026 của Bệnh viện Nhi Hải Phòng

[illegible]

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN NHI HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC THIẾT BỊ, VẬT TƯ Y TẾ CẦU BẢO GIÁ

(Đính kèm Thư mời báo giá số 140 /BVNHP-KD ngày 04/ 02/2026 của Bệnh viện Nhi Hải Phòng)

STT	Tên Thuốc / Tên VTYT, Y cụ, HC, SP	Hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Hãng SX	Nước SX	Số lượng
1	Nước muối sinh lý ưu trương Buona	Natri Clorid 3% + Natri Hyaluronate	5ml	Nhỏ mũi	Dung dịch	Ống	Buona	Italy	2.000
2	Muối rửa mũi NeilMed Sinus Rinse	Sodium bicarbonate + Sodium Chloride	Hộp gồm 1 bình 240ml và 10 gói muối	Dùng ngoài	Bột	Hộp	NEILMED	Hoa Kỳ	200
3	STERIMAR Nose Hygiene Baby	Nước biển tinh khiết 15,91ml	15,91ml/50 mlx50ml	Xịt mũi	Dung dịch	Lọ	Church & Dwight UK Ltd	Anh	100
4	Neilmed nasogel for dry noses	Natri Clorid + Natri Hyaluronate + Lô hội	30ml	Xịt mũi	Nhũ tương (Gel)	Lọ	NEILMED	Mỹ	50
5	Buồng đệm xịt hen có van 1 chiều					Cái			30
6	Nhiệt kế thủy ngân	Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân; Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C; Bước nhảy: 0,1°C				Cái			600
Tổng cộng: 06 khoản									

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC MỸ PHẨM YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Đính kèm Thư mời báo giá số 140 /BVNHP-KD ngày 04 / 02/2026 của Bệnh viện Nhi Hải Phòng)

STT	Tên mỹ phẩm	Thành phần	Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Hãng SX	Nước SX	Số lượng
1	Derma forte gel	Azelaic Acid + Ascorbic acid (Vitamin C) + Tocopherol (Vitamin E) + Ubiquinone (Coenzyme Q10) + Collagen	15g	Dùng ngoài	Gel	Tube	CHI NHÁNH DNTN SẢN XUẤT HOÁ MỸ PHẨM GAMMA	Việt Nam	80
2	Towders spray 100ml	Permethrin	5%x100ml	Dùng ngoài	Dung dịch	chai	Công ty TNHH Dược Mỹ phẩm Quang Xanh	Việt Nam	40
3	Raileza 120ml	Permethrin	1% x120ml	Dùng ngoài	Dung dịch	chai	Công ty TNHH Dược Mỹ phẩm Quang Xanh	Việt Nam	40
4	Ziaja med 3% ure Emulsion 50ml	Ure	3%x50ml	Dùng ngoài	Nhũ tương	Lọ	ZIAJA	Ba Lan	100
5	Ceradal hydra	Ceramide 3%, cholesterol 0.1%, acid linoleic, natri hyaluronate, glycerin, nước.	30g	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	HYPHENS PHARMAPT E. LTD	Singapore	100
6	Rudondo 100ml	Ketoconazole	1,8%x120ml	Dùng ngoài	Dung dịch	chai	Công ty TNHH Dược Mỹ phẩm Quang Xanh	Việt Nam	25
Tổng cộng: 06 khoản									

luu

PHỤ LỤC 6: DANH MỤC THỰC PHẨM CHỨC NĂNG YÊU CẦU BẢO GIÁ
(Đính kèm Thư mời báo giá số 140/BVNHP-KD ngày 04/02/2026 của Bệnh viện Nhi Hải Phòng)

STT	Tên thực phẩm chức năng	Thành phần	Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Hãng SX	Nước SX	Số lượng
1	Biotic AAD	B.bifidum W23 + B.lactis W51 + L.acidophilus W37 + L.acidophilus W55 + L.plantarum W62 + L.rhamnosus W71 + L.paracasei W20 + L.salivarius W24 + E.faecium W54	2,5 tỉ CFU	Uống	Bột pha uống	Ông	WINCLOVE B.V.	Hà Lan	500
2	Easycol baby	Enzym lactase	500mg/15ml	Uống	Dung dịch	Lọ	RIOJA NATURE PHARMA, S.L.	Tây Ban Nha	100
3	GastimunHP Plus	Lactobacillus johnsonii + IgY	50mg+6mg	Uống	Bột pha uống	Gói	EW Nutrition Japan K.K.	Nhật Bản	1.000
4	Gastifix	Lactobacillus johnsonii số 1088	100mg (10CFU)	Uống	Bột pha uống	Gói	EW Nutrition Japan K.K.	Nhật Bản	1.000
5	Cerebio	2g Ecologic Barrier gồm: hỗn hợp lợi khuẩn (Bifidobacterium bifidum W23; Bifidobacterium lactis W51; Bifidobacterium lactis W52; Lactobacillus acidophilus W37; Lactobacillus brevis W63; Lactobacillus casei W56; Lactobacillus salivarius W24; Lactococcus lactis W19; Lactococcus lactis W58) $\geq 2,5 \times 10^9$ cfu/g, tinh bột ngô; Maltodextrin; Inulin; Polydextrose; protein thực vật; Kali clorua; Magie sulfate; Mangan sulfate vừa đủ 2g	2g Ecologic Barrier gồm: hỗn hợp lợi khuẩn (Bifidobacterium bifidum W23; Bifidobacterium lactis W51; Bifidobacterium lactis W52; Lactobacillus acidophilus W37; Lactobacillus brevis W63; Lactobacillus casei W56; Lactobacillus salivarius W24; Lactococcus lactis W19; Lactococcus lactis W58) $\geq 2,5 \times 10^9$ cfu/g, tinh bột ngô; Maltodextrin; Inulin; Polydextrose; protein thực vật; Kali clorua; Magie sulfate; Mangan sulfate vừa đủ 2g	Uống	Bột pha uống	Gói	Winclove B.V	Hà Lan	1.000
6	NovoZinC plus	Kẽm (dưới dạng Kẽm Bisglycinat và Kẽm Gluconat) + Lysine	(1mg+12,5mg)/0,1ml x 30ml	Uống	Dung dịch	Chai	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	1.000
7	LineaBon K2+D3	Vitamin D3+Vitamin K2	(400IU+22,5mcg)/0,2mlx10ml	Uống	Dung dịch	Lọ	ERGOPHARMA D.O.O	Slovenia	500
8	Imochild calunik	Lipocal chứa Canxi + Magie (Magie bisglycinate) + Vitamin D3 (cholecalciferol) + Vitamin K2 (MK-7 (menaquinone-7))	(Lipocal 1400 mg Chứa Canxi 547,4 mg + Magie (Magie bisglycinate) 50 mg + Vitamin D3 (cholecalciferol) 3,75 µg + Vitamin K2 (MK-7 (menaquinone-7)) 20 µg)/10mlx125ml	Uống	Dung dịch	Lọ	GRICAR CHEMICAL SRL (Địa chỉ: Via San Giuseppe 18/20, Brughiero (MB), Ý)	Ý (Italy)	500

[illegible]

PHỤ LỤC 7:

(Kèm theo Thư mời báo giá số /BVNHP-KD ngày tháng năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hải Phòng)

Tên công ty:
Địa chỉ:

Mã số thuế:
Số điện thoại liên hệ:

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hải Phòng

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Thư mời báo giá số 140/BVNHP-KD ngày 09/02/2026 của Bệnh viện Nhi Hải Phòng, chúng tôi ... (ghi tên công ty hoặc tên liên danh) báo giá các thuốc như sau:

1. Báo giá thuốc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT) (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Hiệu lực của báo giá:...

2. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký nộp tác xa, liên hệ nộp tác xa, tổ nộp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
- Đơn giá trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá;
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày ... tháng ... năm...

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Các cột (2), (3), (4), (6), (7), (9), (10), (11), (12): ghi thông tin của thuốc theo Quyết định cấp số đăng ký; giấy phép lưu hành, giấy phép nhập khẩu và các văn bản công nhận chính thức/đính chính/sửa đổi bổ sung của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Cột (8) điền nhóm tiêu chí kỹ thuật theo quy định tại Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025;
- Cột (15): Đơn giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có);
- Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật của đơn vị báo giá phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm ủy quyền theo quy định pháp luật. Trường hợp báo giá là của liên danh, đại diện hợp pháp của các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.
- Báo giá có hiệu lực tối thiểu 120 ngày kể từ ngày / /2026.

